

1. MỤC TIÊU

1.1. Kiến thức. Học sinh ôn tập kiến thức có nội dung sau:

PHẦN II: Địa lí các ngành kinh tế

+ Vấn đề phát triển công nghiệp

+ Vấn đề phát triển dịch vụ

PHẦN III: Địa lí các vùng kinh tế

+ Khai thác thế mạnh ở trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Hồng.

1.2. Kỹ năng: Học sinh rèn luyện các kỹ năng:

- Kỹ năng đọc, nhận xét biểu đồ, bảng số liệu và nhận diện biểu đồ

- Kỹ năng tính toán bài tập địa lí

2. NỘI DUNG

2.1. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

TT	Chủ đề/ Phần	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			“Đúng- Sai”			Trả lời ngắn			Biết	Hiểu	VD				
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD							
1	Địa lí các ngành kinh tế	Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp		1	1										1	1	5 %	
		Một số ngành CN	1	1					1	1					2	2		10%
		Tổ chức lãnh thổ CN	1		1										1		1	5%
		Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến sự PT và PB ngành dịch vụ.	1	1											1	1		5%
		Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	1			1			1						2	1		15%
		Thương mại và du lịch	1		1				1	1					2	1	1	10%
2	Địa lí các vùng kinh tế	Khai thác thế mạnh ở TD và MN Bắc Bộ.		1	1						1				1	1	1	15%
		Phát triển KTXH ở ĐBSH.	1	1			1								1	2		15%
3. Kỹ năng địa lí													1			1	20%	
Tổng số câu			6	6	2	1	1		3	3		1		1	10	9	5	100%
Tổng số điểm			3,5			2,0			1,5			3,0			4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			35			20			15			30						

2.2. Câu hỏi và bài tập minh họa

1. Mức độ nhận biết

Câu 1. Du lịch sinh thái là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng nào dưới đây?

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Duyên hải miền Trung.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 2. Tuyến đường sắt nào sau đây dài nhất nước ta?

A. Lưu Xá - Kép - Ưông Bí - Bãi Cháy.

B. Thống Nhất.

C. Hà Nội - Đồng Đăng.

D. Hà Nội - Lào Cai.

Câu 3. Nhân tố có vai trò định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ là

- A. Dân cư. B. Thị trường. C. Cơ sở vật chất – kĩ thuật. D. Chính sách.

Câu 4. Ý nào không đúng khi nói về hoạt động nội thương nước ta hiện nay

- A. khác nhau giữa các vùng. B. chủ yếu phát triển các loại hình thương mại hiện đại.
C. phát triển với đa dạng các loại hình. D. Thương mại điện tử trở thành kênh phân phối quan trọng

Câu 5. Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông

- A. hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình B. hệ thống sông Hồng và sông Thương.
C. hệ thống sông Hồng và sông Cầu. D. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam.

Câu 6. Loại hình vận tải có vai trò không đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là

- A. đường biển. B. đường hàng không. C. đường sông D. đường ô tô.

Câu 7. Dịch vụ của ngành viễn thông nước ta gồm có

- A. Điện thoại, phi thoại, truyền dẫn, Internet. B. Dịch vụ chuyển tiền, quà, hàng hóa.
C. Chuyển phát nhanh, điện hoa. D. Phát hành báo chí, thư tín

Câu 8. Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển nhiệt điện chủ yếu từ nguồn năng lượng

- A. than đá. B. dầu mỏ. C. sinh học. D. khí đốt.

Câu 9. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên

- A. Cao hơn mức trung bình của cả nước. B. Thấp hơn mức trung bình của cả nước.
C. Thấp, chưa bằng mức trung bình của cả nước. D. Bằng mức trung bình của cả nước.

Câu 10. Nguồn nước của Đồng bằng sông Hồng rất ít có giá trị về

- A. thủy sản. B. thủy điện. C. thủy lợi. D. du lịch.

2. Mức độ thông hiểu

Câu 1. Hoạt động ngoại thương của nước ta

- A. cán cân thương mại có xu hướng cân bằng, B. xuất khẩu nhiều mặt hàng về công nghiệp nặng,
C. chú trọng các thị trường châu Á - Mỹ. D. các mặt hàng nông sản có trị giá nhập khẩu lớn nhất

Câu 2. Năm 2022, Đồng bằng sông Hồng có khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ là 561294,7 nghìn tấn; khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ là 31355,8 triệu tấn.km. Hãy cho biết cự li vận chuyển bằng đường bộ của Đồng bằng sông Hồng năm 2022 là bao nhiêu km (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho thông tin sau:

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

- a) Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP cả nước.
b) Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.
c) Ngành dịch vụ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
d) Sự phát triển ngành dịch vụ tác động tích cực đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

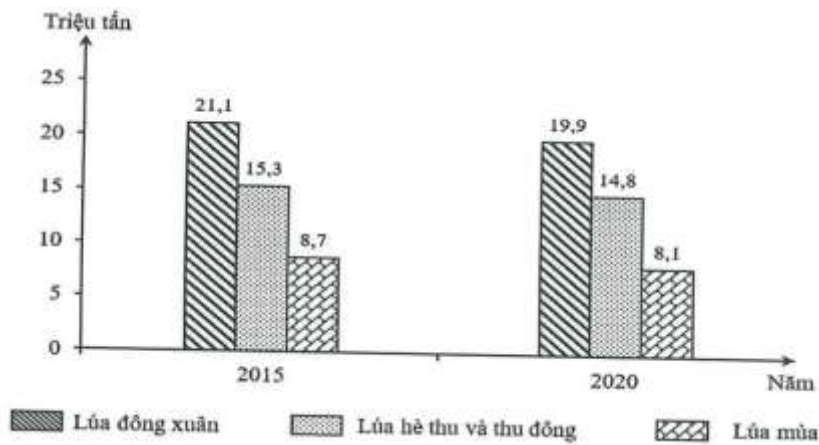
Câu 4. Hướng phát triển của ngành viễn thông nước ta hiện nay là

- A. phong phú đa dạng về loại hình. B. phủ kín các trung tâm viễn thông hiện đại
C. tăng số lượng thuê bao dịch vụ viễn thông. D. chuyển đổi số, đảm bảo an ninh mạng.

Câu 5. Dân số vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Dân cư phân bố đồng đều. B. Mật độ dân số khá cao.
C. Tỉ lệ dân thành thị thấp. D. Dân số đông nhất cả nước.

Câu 6. Cho biểu đồ về sản lượng các vụ lúa của nước ta năm 2015 và năm 2020:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

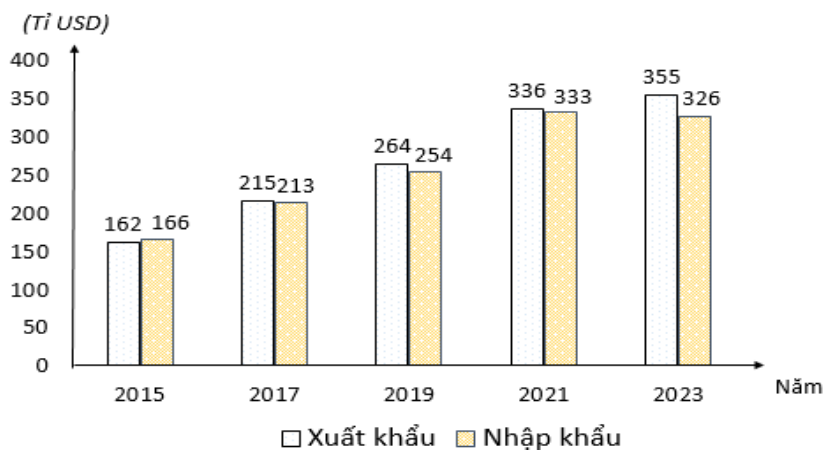
- A. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng. B. Tốc độ tăng sản lượng.
C. Quy mô sản lượng. D. Quy mô và cơ cấu sản lượng.

Câu 7. Nhận định nào sau đây **không** phải là thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Vị trí địa lí thuận lợi. B. Nhiều di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội, thắng cảnh đẹp.
C. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề. D. Sông ngòi dày đặc, có trữ năng thủy điện lớn.

Câu 8. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành ở Đồng bằng sông Hồng năm 2019 và 2023 lần lượt là 5191 nghìn đồng và 5981 nghìn đồng. Hãy cho biết thu nhập bình quân đầu người một tháng của vùng năm 2023 so với năm 2019 là tăng bao nhiêu nghìn đồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 9. Cho biểu đồ:



Biểu đồ trị giá xuất và nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2015-2023

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

- a) Giai đoạn 2015-2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa nước ta tăng.
b) Giai đoạn 2015-2023, trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta tăng.
c) Thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu là giải pháp quan trọng hàng đầu để nước ta tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng toàn cầu.
d) Giai đoạn 2015-2023, nước ta luôn xuất siêu.

Câu 10: Nhận định nào sau đây **không** đúng với tình hình phát triển của ngành du lịch ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành kinh tế mũi nhọn. B. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
C. Phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn. D. Đã hình thành được các vùng du lịch và trung tâm du lịch.

3. Mức độ vận dụng

Câu 1. Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Lao động trình độ cao, khách du lịch quốc tế rất lớn.
B. Chiến lược phát triển táo bạo, nhu cầu thị trường lớn.
C. Lượng khách du lịch quốc tế lớn, xu thế toàn cầu hóa.
D. Đảm bảo tính an toàn cao, có các chiến lược phát triển.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất - nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022 (Đơn vị: Tỉ USD)

Nội dung	2010	2015	2020	2022
Giá trị xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	371,3
Giá trị nhập khẩu	84,8	165,8	262,7	358,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Giá trị nhập khẩu tăng trong giai đoạn 2010 - 2022.
b) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện Giá trị xuất-nhập khẩu nước ta giai đoạn 2010 - 2022 là biểu đồ cột.
c) Giá trị cán cân thương mại tăng liên tục.
d) Giá trị xuất khẩu tăng chủ yếu do sản xuất hàng hóa phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Câu 3. Nhận định nào đúng với tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông ở nước ta hiện nay?

- A.** Là ngành đóng vai trò quan trọng vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.
B. Mạng lưới bưu chính chỉ phát triển và phân bố ở các thành phố lớn.
C. Ngành viễn thông có lịch sử lâu đời và có các loại hình đa dạng.
D. Chuyển phát nhanh là loại hình dịch vụ mới của ngành viễn thông.

Câu 4. Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A.** thiếu nguyên liệu tại chỗ.
B. mật độ dân số rất cao.
C. cơ sở hạ tầng còn hạn chế.
D. thiếu công nghệ, kĩ thuật.

Câu 5. Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ hiện nay cần chú ý tới vấn đề nào sau đây?

- A.** Mở rộng thị trường.
B. Bổ sung lao động.
C. Thu hút vốn đầu tư.
D. Ô nhiễm môi trường.

Câu 6. Dựa vào bảng số liệu sau:

Số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021 (Đơn vị: triệu con)

Năm Vật nuôi	2010	2021
Trâu	1,6	1,2
Bò	1,0	1,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Để thể hiện số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

- A. Đường.** **B. Cột ghép.** **C. Miền.** **D. Kết hợp (cột và đường)**

Câu 7. Khó khăn lớn trong sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A.** có một mùa đông lạnh. **B.** vùng đất trong đê kém màu mỡ.
C. thời tiết thất thường và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. **D.** nhiều vùng bị ngập nước thường xuyên.

Câu 8. Tốc độ phát triển và đa dạng hóa cơ cấu ngành dịch vụ không do yếu tố nào dưới đây?

- A.** Lực lượng lao động dồi dào. **B.** Năng suất làm việc cải thiện.
C. Trình độ được nâng cấp **D.** Quá trình đô thị hóa chậm.

Câu 9. Thế mạnh chủ yếu để phát triển ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

- A.** dân trí nâng cao, có nhiều trung tâm giáo dục. **B.** nhiều lao động kĩ thuật, cơ sở hạ tầng tiên bộ.
C. dân số đông, nhiều đô thị, sản xuất phát triển. **D.** thị trường lớn, vị trí thuận lợi, dân đô thị nhiều

Câu 10. Cho thông tin sau:

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2024 của Tổng cục Thống kê nhận định: “Du lịch là điểm sáng trong bức tranh kinh tế năm 2024 của đất nước, tác động lan tỏa tích cực đến nhiều ngành, lĩnh vực khác”. Theo số liệu thống kê năm 2024, khách quốc tế đến Việt Nam đạt trên 17,5 triệu lượt, tăng 39,5% so với năm trước, tổng số khách du lịch nội địa tăng lên và đạt khoảng 110 triệu lượt. Tổng thu từ khách du lịch đạt khoảng 840 nghìn tỉ đồng.

- a) Năm 2024, khách du lịch quốc tế tăng mạnh chủ yếu do nhiều cơ sở lưu trú được đầu tư xây mới.**

- b) Số lượt khách du lịch nội địa nhiều hơn khách du lịch quốc tế.
- c) Du lịch tạo ra nhiều việc làm, thúc đẩy giao thông vận tải, thương mại phát triển.
- d) Giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch ở nước ta hiện nay là tăng cường quảng bá, đa dạng loại hình du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ.

4. Tự luận

Câu 1: Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của trung du miền núi Bắc Bộ?

Câu 2: Trình bày sự phát triển hoạt động ngoại thương ở nước ta?

Câu 3: Phân tích thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Hồng?

Câu 4: Cho bảng số liệu

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo nhóm ngành ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021	2024
Khai khoáng	10,2	5,3	3,0	7,6
Chế biến, chế tạo	86,2	90,7	93	79,1
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,0	3,3	3,3	11,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lí,xử lí rác thải, nước thải	0,6	0,7	0,7	1,9

(Nguồn tổng cục thống kê năm 2011, 2016, 2022,2025)

- Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo nhóm ngành ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024
- Nhận xét biểu đồ

2.3. Đề minh họa

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO HÀ NỘI TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ	ĐỀ KHẢO SÁT GIỮA HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2025 - 2026 Môn: ĐỊA LÍ - LỚP 12 Ngày thi:..... Thời gian làm bài: 45 phút (Không kể thời gian giao đề)
---	---

Họ, tên học sinh:.....**Lớp:**.....

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. HS trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi HS chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta hiện nay

- A. phân bố rộng khắp.
- B. nguyên liệu hạn chế.
- C. chưa được xuất khẩu.
- D. thiếu nguồn lao động.

Câu 2: Việc các khu công nghệ cao của nước ta (Hòa Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...) phân bố tập trung ở các đô thị lớn chủ yếu do tác động của nhân tố nào sau đây?

- A. Có hạ tầng khoa học công nghệ hiện đại và nguồn lao động trình độ cao.
- B. Có vị trí địa lí xa khu dân cư để đảm bảo an ninh và bảo vệ môi trường.
- C. Có quỹ đất nông nghiệp rộng lớn thuận lợi cho việc giải phóng mặt bằng.
- D. Sẵn có nguồn tài nguyên khoáng sản và năng lượng tại chỗ rất phong phú.

Câu 3: Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành còn non trẻ, chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.
- B. Phát triển nhờ lợi thế về nguồn lao động phổ thông dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
- C. Phân bố và phát triển mạnh ở những vùng thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài.
- D. Sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng và phát triển các ngành kinh tế ở trong nước.

Câu 4: Nhân tố nào đã thay đổi toàn diện hoạt động dịch vụ ở nước ta?

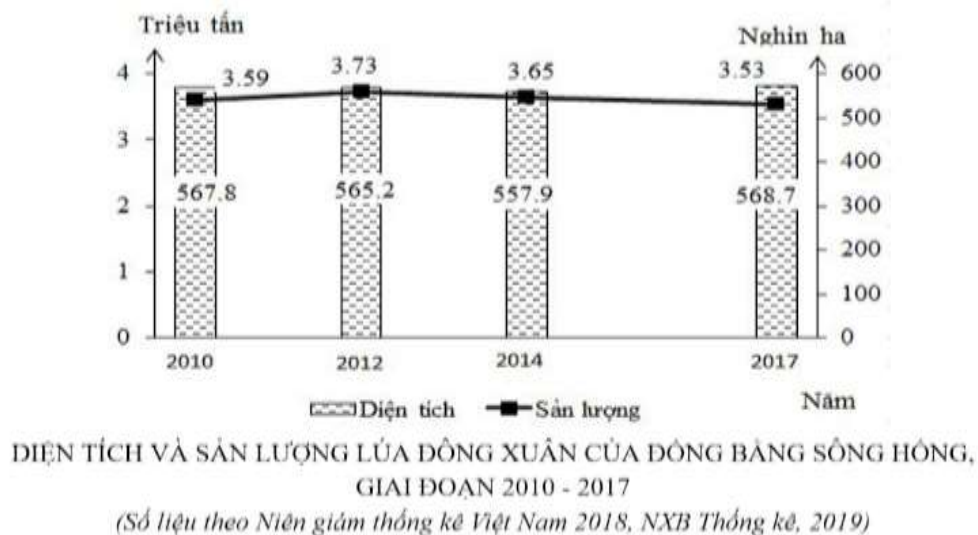
- A. Dân cư.
- B. Thị trường.
- C. Khoa học – công nghệ.
- D. Chính sách.

Câu 5: Điều kiện kinh tế - xã hội nào sau đây ảnh hưởng quyết định đến sự phân bố mạng lưới ngành dịch vụ ở nước ta?

- A. Trình độ phát triển kinh tế và mật độ dân cư.
- B. Sự đa dạng về bản sắc văn hoá các dân tộc.

C. Cơ sở vật chất - kỹ thuật hoàn thiện, đồng bộ. D. Mức độ ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ.

Câu 6: Cho biểu đồ sau:



- A. Sản lượng lúa đông xuân của đồng bằng sông Hồng giảm liên tục.
- B. Năng suất lúa vụ đông xuân của đồng bằng sông Hồng năm 2017 là 60,2 tạ/ha.
- C. Năng suất lúa đông xuân của đồng bằng sông Hồng ngày càng tăng.
- D. Sản lượng lúa vụ đông xuân có xu hướng giảm, năng suất giảm.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở nước ta hiện nay?

- A. Các tuyến giao thông được mở rộng, nâng cấp và hiện đại hoá.
- B. Dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng vận tải ngày càng cao.
- C. Giao thông vận tải đường bộ, đường sắt chưa kết nối với khu vực.
- D. Khu vực đồng bằng, ven biển có mật độ mạng lưới giao thông vận tải cao.

Câu 8: Ý nào sau đây không đúng về ngành bưu chính ở nước ta hiện nay

- A. các dịch vụ truyền thống như nhận, chuyển thư, bưu kiện... từng bước chuyển sang dịch vụ số.
- B. ngành bưu chính đang tích cực đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia.
- C. ở các vùng nông thôn, mạng lưới bưu chính phát triển mạnh.
- D. các trung tâm bưu chính lớn của nước ta là Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 9: Số lượt khách nội địa tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây chủ yếu

- A. do có nhiều tiềm năng về du lịch.
- B. do mức sống người dân được nâng cao.
- C. do có nguồn lao động du lịch tăng.
- D. do cơ sở vật chất, kỹ thuật được đầu tư,

Câu 10: Thị trường nhập khẩu ở nước ta hiện nay mở rộng chủ yếu do

- A. công nghiệp tăng trưởng, đổi mới quản lí.
- B. hội nhập toàn cầu sâu, kinh tế phát triển.
- C. mức sống tăng lên, đẩy mạnh đô thị hóa.
- D. nhu cầu nguyên liệu tăng, dân số đông.

Câu 11: Thế mạnh nào sau đây đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có nhiều hệ thống sông lớn, độ dốc lòng sông nhỏ.
- B. Đầu nguồn của nhiều sông, sông có trữ lượng thủy điện lớn.
- C. Sông ngòi dày đặc, nhiều nước, nhiều phù sa, chế độ nước điều hoà.
- D. Có mật độ sông ít, hầu hết là sông nhỏ.

Câu 12: Yếu tố nào sau đây không phải là thế mạnh phát triển cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Khí hậu có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.
- B. Đất phù sa màu mỡ, được bồi đắp bởi các hệ thống sông.
- C. Dân cư, lao động có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp.
- D. Địa hình đa dạng, chủ yếu là đồi núi thấp.

Câu 13: Thế mạnh chủ yếu để phát triển ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. dân trí nâng cao, có nhiều trung tâm giáo dục.
- B. nhiều lao động kỹ thuật, cơ sở hạ tầng tiến bộ.

C. dân số đông, nhiều đô thị, sản xuất phát triển. D. thị trường lớn, vị trí thuận lợi, dân đô thị nhiều.

Câu 14: Cho bảng số liệu

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo nhóm ngành ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021	2024
Khai khoáng	10,2	5,3	3,0	7,6
Chế biến, chế tạo	86,2	90,7	93	79,1
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,0	3,3	3,3	11,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lí, xử lí rác thải, nước thải	0,6	0,7	0,7	1,9

(Nguồn tổng cục thống kê năm 2011, 2016, 2022, 2025)

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo nhóm ngành giai đoạn 2010 – 2024, biểu đồ nào là thích hợp nhất

- A. Cột B. Miền C. Đường D. Kết hợp

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. HS trả lời câu 1, câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

(Trích: Báo CAND online 03/09/2023, 07:43)

- a) chi phí logistics tăng.
b) tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.
c) góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.
d) góp phần phát triển kinh tế xã hội phần lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng ở Đồng bằng sông Hồng. Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng cao và tăng nhanh, chiếm trên 37% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước (năm 2021). Cơ cấu công nghiệp của vùng khá đa dạng, gồm các ngành truyền thống dựa trên lợi thế về tài nguyên, lao động và các ngành công nghiệp mới có hàm lượng khoa học – công nghệ cao. Vùng hiện có 72 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động và nhiều trung tâm công nghiệp có quy mô khác nhau.

- a) Việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp tập trung ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu nhằm giảm chi phí vận chuyển nguyên liệu.
b) Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước.
c) Việc tập trung các cơ sở sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc chủ yếu dựa trên lợi thế về tài nguyên khoáng sản và lao động của vùng.
d) Các ngành khai thác than; sản xuất xi măng; dệt, may và giày, dép thuộc nhóm ngành công nghiệp truyền thống của vùng.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2024, sản lượng điện nước ta đạt 293,1 tỉ KWh. Trong đó nhiệt điện là 127,5 tỉ KWh. Cho biết nhiệt điện chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu sản lượng điện nước ta. (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 2. Năm 2020, tổng GDP nước ta là 7.592 nghìn tỉ đồng, trong đó GDP của dịch vụ chiếm 44,3%. Tính giá trị GDP của ngành dịch vụ năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng)

Câu 3. Một xe ô tô đảm nhận vận chuyển 32 tấn hàng hoá từ Lào Cai đến Hà Nội với quãng đường 296 km. Hãy tính khối lượng luân chuyển của xe ô tô trên. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tấn.km)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo vùng ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2021 (Đơn vị: nghìn tỷ đồng)

Năm Vùng	2015	2018	2021
Cả nước	3.233,2	4.393,5	4.657,0
Đồng bằng sông Hồng	724,0	966,4	1.147,1
Đông Nam Bộ	1.070,8	1.456,8	1.334,3
Đồng bằng sông Cửu Long	595,7	836,9	928,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, Nhà xuất bản Thống kê 2022)

Tính tỉ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2021 (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)

Câu 5. Năm 2021, đồng bằng sông Hồng có diện tích gieo trồng lúa cả năm là 970,3 nghìn ha, sản lượng lúa là 6020,4 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của vùng năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 6: Cho bảng số liệu sau

Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông của nước ta năm 2022 và 2023 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Bưu chính	Viễn thông
2022	361337,1	31705,3	329631,8
2023	376418,7	34717,4	341701,3

(Nguồn niên giám thống kê năm 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2023 so với năm 2022, tỉ lệ doanh thu dịch vụ bưu chính tăng bao nhiêu % trong cơ cấu doanh thu của ngành bưu chính và viễn thông nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

PHẦN IV: TỰ LUẬN

Cho bảng số liệu:

Một số chỉ số phát triển ngành bưu chính viễn thông nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

Nội dung Chỉ số	2010	2015	2020	2021
Doanh thu dịch vụ bưu chính (nghìn tỉ đồng)	6,0	11,0	25,0	26,8
Doanh thu dịch vụ viễn thông (nghìn tỉ đồng)	177,8	284,0	321,2	316,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên em hãy:

- a. Vẽ biểu đồ thể hiện một số chỉ số phát triển ngành bưu chính viễn thông nước ta, giai đoạn 2010 - 2021.
- b. Nhận xét biểu đồ

-----HẾT-----
Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Hoàng Mai, ngày 10 tháng 2 năm 2025
TỔ (NHÓM) TRƯỞNG